

Biểu số: 17c/BTP/HTQTCT/CT

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày
03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ CHỨNG THỰC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND)

CẤP XÃ VÀ PHÒNG TƯ PHÁP

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Năm)

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC PHÒNG TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực							
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực chữ ký người dịch		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số	Thực hiện	35.650	133.759.000	3.253	84.715.280	48	470.010	2.219	22.170.020	986	62.075.250
	Ước tính	7.130	26.751.800	651	16.924.056	10	90.002	444	4.434.004	197	12.400.050
1. Buôn Đôn	Thực hiện	2.820	3.000.000	14	15.570.000	0	0	0	0	14	15.570.000
	Ước tính	564	600.000	3	3.114.000	0	0	0	0	3	3.114.000
2. Buôn Hồ	Thực hiện	557	2.198.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ước tính	111	439.600	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Buôn Ma Thuột	Thực hiện	12.144	51.137.000	2.210	22.100.000	7	70.000	2.203	22.030.000	0	0
	Ước tính	2.429	10.227.400	442	4.420.000	1	14.000	441	4.406.000	0	0
4. Cư M'gar	Thực hiện	3.922	19.175.000	9	90.000	1	10.000	8	80.000	0	0
	Ước tính	784	3.835.000	2	18.000	0	2.000	2	16.000	0	0
5. Ea H'leo	Thực hiện	2.963	9.319.000	99	2.810.000	2	20.000	6	60.000	91	2.730.000
	Ước tính	593	1.863.800	20	562.000	0	4.000	1	12.000	18	546.000

6. Ea Kar	Thực hiện	120	1.200.000	860	43.000.000	0	0	0	0	860	43.000.000
	Ước tính	24	240.000	172	8.600.000	0	0	0	0	172	8.600.000
7. Ea Súp	Thực hiện	2.983	7.285.000	46	1.020.000	32	320.000	0	0	14	700.000
	Ước tính	597	1.457.000	9	204.000	6	64.000	0	0	3	140.000
8. Krông Ana	Thực hiện	659	3.295.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ước tính	132	659.000	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Krông Bông	Thực hiện	1.670	6.899.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ước tính	334	1.379.800	0	0	0	0	0	0	0	0
10. Krông Búk	Thực hiện	752	3.462.000	3	30.000	3	30.000	0	0	0	0
	Ước tính	150	692.400	1	6.000	1	6.000	0	0	0	0
11. Krông Năng	Thực hiện	1228	4.004.000	8	280	1	10	2	20	5	250
	Ước tính	246	800.800	2	56	0	2	0	4	1	50
12. Krông Pắc	Thực hiện	1.040	3.558.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ước tính	208	711.600	0	0	0	0	0	0	0	0
13. Cư Kuin	Thực hiện	1.030	4.271.000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ước tính	206	854.200	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Lắk	Thực hiện	1.031	3.094.000	2	75.000	0	0	0	0	2	75.000
	Ước tính	206	618.800	0	0	0	0	0	0	0	0
15. M'Đrăk	Thực hiện	2.731	11.862.000	2	20.000	2	20.000	0	0	0	0
	Ước tính	546	2.372.400	0	0	0	0	0	0	0	0

II. KẾT QUẢ CHỨNG THỰC TẠI CÁC UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

		Chứng thực bản sao		Số việc chứng thực					
				Tổng số		Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
		Số bản (Bản)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)	Số việc (Việc)	Số lệ phí (Đồng)
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	Thực hiện	1.379.606	6.115.828.258	70.528	1.891.040.304	31.148	299.877.374	39.380	1.591.162.930
	Ước tính	275.921	1.223.165.652	14.106	378.208.061	6.230	59.975.475	7.876	318.232.586
1. Buôn Đôn	Thực hiện	29.350	205.540.000	3.024	66.280.000	1.131	12.610.000	1.893	53.670.000
	Ước tính	5.870	41.108.000	605	13.256.000	226	2.522.000	379	10.734.000
2. Buôn Hồ	Thực hiện	24.461	212.199.000	2.611	58.884.000	1.503	14.504.000	1.108	44.380.000
	Ước tính	4.892	42.439.800	522	11.776.800	301	2.900.800	222	8.876.000
3. Buôn Ma Thuột	Thực hiện	597.607	2.608.151.000	5.555	94.838.000	4.303	35.902.000	1.252	58.936.000
	Ước tính	119.521	521.630.200	1.111	18.967.600	861	7.180.400	250	11.787.200
4. Cư M'gar	Thực hiện	48.433	286.850.000	2.690	104.133.000	513	513.000	2.177	103.620.000
	Ước tính	9.687	57.370.000	538	20.826.600	103	102.600	435	20.724.000
5. Ea H'leo	Thực hiện	72.417	254.240.100	9.242	710.199.265	4.446	44.920.800	4.796	665.278.465
	Ước tính	14.483	50.848.020	1.848	142.039.853	889	8.984.160	959	133.055.693
6. Ea Kar	Thực hiện	75.142	415.232.000	10.272	149.643.040	2.811	25.951.100	7.461	123.691.940
	Ước tính	15.028	83.046.400	2.054	29.928.608	562	5.190.220	1.492	24.738.388
7. Ea Súp	Thực hiện	89.544	264.327.000	4.503	93.439.000	3.041	27.779.000	1.462	65.660.000
	Ước tính	17.909	52.865.400	901	18.687.800	608	5.555.800	292	13.132.000
8. Krông Ana	Thực hiện	64.286	202.091.000	4.086	134.970.000	1.107	11.070.000	2.979	123.900.000
	Ước tính	12.857	40.418.200	817	26.994.000	221	2.214.000	596	24.780.000
9. Krông Bông	Thực hiện	40.740	191.451.000	8.566	212.359.000	2.876	24.565.000	5.690	187.794.000
	Ước tính	8.148	38.290.200	1.713	42.471.800	575	4.913.000	1.138	37.558.800

10. Krông Búk	Thực hiện	27.253	196.739.000	3.041	83.825.000	1.372	14.145.000	1.669	69.680.000
	Ước tính	5.451	39.347.800	608	16.765.000	274	2.829.000	334	13.936.000
11. Krông Năng	Thực hiện	58.427	55.594.173	7.111	63.461.700	3.129	50.000.700	3.982	13.461.000
	Ước tính	11.685	11.118.835	1.422	12.692.340	626	10.000.140	796	2.692.200
12. Krông Pắc	Thực hiện	100.734	715.995.000	1.597	34.650.000	1.373	18.484.000	224	16.166.000
	Ước tính	20.147	143.199.000	319	6.930.000	275	3.696.800	45	3.233.200
13. Cư Kuin	Thực hiện	71.556	389.989.000	2.332	54.510.000	1.517	19.410.000	815	35.100.000
	Ước tính	14.311	77.997.800	466	10.902.000	303	3.882.000	163	7.020.000
14. Lắk	Thực hiện	32.047	117.177.000	2.355	29.764.710	628	6.710	1.727	29.758.000
	Ước tính	6.409	23.435.400	471	5.952.942	126	1.342	345	5.951.600
15. M'Đrắk	Thực hiện	47.609	252.985	3.543	83.589	1398	16.064	2145	67.525
	Ước tính	9.522	50.597	709	16.718	280	3.213	429	13.505

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Trần Thu Hà

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số 19/BTP/LLTP

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP ĐÃ CẤP

(năm 2017)

Kỳ báo cáo: Năm 2017 lần 1

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Phiếu

SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 1 ĐÃ CẤP									SỐ PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP SỐ 2 ĐÃ CẤP							
Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận về án tích		Trong đó: Xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX			Tổng số	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp			Chia theo nội dung xác nhận về tình trạng án tích		Chia theo nội dung xác nhận thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	
	Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội	Không có án tích	Có án tích	Tổng số	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX		Công dân Việt Nam	Người nước ngoài	Cơ quan tiến hành tố tụng	Không bị kết án	Bị kết án	Không bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4.169	4.159	10	0	4.161	8	0	0	0	1.188	1.188	0	0	1.166	22	1.188	0

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1: 834 ; Cột 10: 238.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Trần Thị Thảo Linh

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số 20a/BTP/LLTP

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢNG THÔNG TIN LÝ LỊCH TƯ PHÁP
NHẬN ĐƯỢC VÀ XỬ LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**

(Năm)

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Thông tin

Số lượng thông tin lý lịch tư pháp (LLTP) nhận được								Số lượng thông tin LLTP chia theo khâu xử lý						
Tổng số	Chia theo cơ quan cung cấp							Tiếp nhận, kiểm tra, phân loại			Lập LLTP, cập nhật bổ sung			
	Tòa án các cấp		Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	Cơ quan Công an cấp huyện	Cơ quan Thi hành án dân sự	Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia	Tòa án quân sự Trung ương và các cơ quan khác	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
	Thông tin về án tích	Thông tin về cấm đảm nhiệm chức vụ, thành lập, quản lý DN, HTX							Đã tiếp nhận, kiểm tra, phân loại			Chưa kiểm tra, phân loại	Đã lập LLTP, cập nhật bổ sung	Chưa lập LLTP, cập nhật bổ sung
									Tổng số	Trong đó: cung cấp cho Trung tâm LLTPQG, Sở Tư pháp tỉnh khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
8.458	5.068	0	1	145	1.651	496	1.097	11.758	8.458	909	3.300	8.458	5.568	2.890

- Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1: 1.692; Cột 9: 2352; Cột 10: 1.692; Cột 13: 1.692; Cột 14: 1.114

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Trần Thu Hà

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số 21/BTP/LLTP

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ NGƯỜI CÓ LÝ LỊCH TƯ PHÁP
(năm)**

Kỳ báo cáo: Năm 2017
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

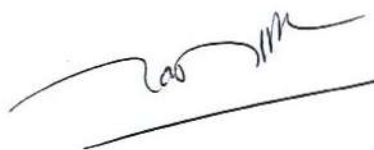
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài
chính)

Đơn vị tính: Người

Số công dân Việt Nam có Lý lịch tư pháp (LLTP)				Số người nước ngoài có LLTP			
Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
	Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính		Nam	Nữ	Không có thông tin về giới tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1,318	658	130	530	0	0	0	0

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1: 264; Cột 5: 0.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Trần Thị Thảo Linh

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 22c/BTP/CN/TN

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ NUÔI CON NUÔI TRONG NƯỚC
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN (UBND) CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH
(Năm)

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài
chính)

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh	23	3	7	5	3	3	2	23	0	0	21	2
1. Buôn Đôn	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0
2. Buôn Hồ	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0
3. Buôn Ma Thuột	7	1	1	2	2	1	0	7	0	0	7	0
4. Cư M'gar	1	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1
5. Ea H'leo	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	1	0
6. Ea Kar	6	1	2	1	0	2	0	6	0	0	5	1
7. Ea Súp	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0
8. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Krông Bông	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0

	Tổng số	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi						Chia theo tình trạng sức khỏe của trẻ em được nhận làm con nuôi		Chia theo nơi cư trú của trẻ em trước khi được nhận làm con nuôi		
		Dưới 01 tuổi		Từ 01 đến dưới 5 tuổi		Từ 5 tuổi trở lên		Bình thường	Trẻ em có nhu cầu đặc biệt	Cơ sở nuôi dưỡng	Gia đình	Nơi khác
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
10. Không Bú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11. Không Năng	3	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0
12. Không Pắc	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	1	0
13. Cư Kuin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14. Lắc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15. M'Drăk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm: cột 1: 5.

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Trần Thu Hà

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số 23b/BTP/ĐKQGGDBĐ

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO
DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN
GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

(Năm)

Kỳ báo cáo: Năm 2017

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

-Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch-Tài
chính, Cục đăng ký quốc gia giao
dịch bảo đảm)

	Đăng ký giao dịch bảo đảm (Đơn)					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (Đơn)	Trường hợp không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (Trường hợp)
	Tổng số	Chia ra					
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Số thụ lý	94,331	51,433	3,226	159	39,513	655	551
Số được giải quyết	94,331	51,433	3,226	159	39,513	655	551

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm: Cột 1: 18.866; Cột 6: 131

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Trần Thu Hà

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 24/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

Sở Tư pháp nhận:

- BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm

- BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận:

- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm

- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (TGPL)
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo: năm
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: Lượt người

Phân theo lĩnh vực pháp luật		Tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý		Chia theo giới tính		Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý										
		Tổng số	Trong đó chia theo đối tượng đặc thù		Nữ	Nam	Người nghèo	Người dân tộc thiểu số	Người vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số	Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật	Trẻ em không nơi nương tựa	Nạn nhân theo quy định của PL phòng, chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác
			Nạn nhân của bạo lực gia đình	Nạn nhân bị xâm hại tình dục												
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số		1,399	1	0	570	829	160	406	605	52	0	14	0	0	0	162
1	Pháp luật hình sự	366	0	0	37	329	36	141	14	9	0	8	0	0	0	158
1.1	Tư vấn	15			8	7	4	3	5	2						1
1.2	Tham gia tố tụng	350			29	321	32	138	9	7		8				156
1.3	Đại diện ngoài tố tụng	1				1										1
1.4	Hình thức khác															
2	Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình	126	1	0	65	61	29	27	42	23	0	4	0	0	0	1
2.1	Tư vấn	81			50	31	12	23	40	5		1				

2.2	Tham gia tổ tụng	43			13	30	16	4	2	18		3				
2.3	Đại diện ngoài tổ tụng	2	1		2		1									1
2.4	Hình thức khác															
3	Pháp luật hành chính	421	0	0	183	238	60	128	216	14	0	0	0	0	0	3
3.1	Tư vấn	406			177	229	58	128	216	4						
3.2	Tham gia tổ tụng	13			6	7	2			10						1
3.3	Đại diện ngoài tổ tụng	2				2										2
3.4	Hình thức khác															
4	Các lĩnh vực pháp luật khác	486	0	0	285	201	35	110	333	6	0	2	0	0	0	0
4.1	Tư vấn	486			285	201	35	110	333	6		2				
4.2	Tham gia tổ tụng															
4.3	Đại diện ngoài tổ tụng															
4.4	Hình thức khác															

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1: 280 lượt người

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 25/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày
03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

Sở Tư pháp nhận:

- BC 6 tháng: Ngày 06 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận:

- BC 6 tháng: Ngày 25 tháng 6 hàng năm
- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (TGPL)
(6 tháng/năm)

Kỳ báo cáo: năm
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Đơn vị tính: vụ việc

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận			Kết quả Trợ giúp pháp lý						
		Tổng số	Chia ra		Đã hoàn thành				Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau	
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Tổng số	Phân theo người thực hiện					
						Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên PL			Cộng tác viên khác
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số		1,414	101	1,313	1,211	1,130	81	0	0	0	203
1	Pháp luật hình sự	370	77	293	202	141	61	0	0	0	168
1.1	Tư vấn	15		15	15	14	1	0	0	0	0
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở	8		8	8	8		0	0	0	0
1.2	Tham gia tố tụng	354	77	277	186	126	60	0	0	0	168
-	Trong đó bào chữa	256	6	250	175	118	57	0	0	0	80
1.3	Đại diện ngoài tố tụng	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận			Kết quả Trợ giúp pháp lý						
		Tổng số	Chia ra		Đã hoàn thành					Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Tổng số	Phân theo người thực hiện					
						Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên PL	Cộng tác viên khác		
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.4	Hình thức khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Pháp luật dân sự, hôn nhân gia đình	127	13	114	104	95	9	0	0	0	23
2.1	Tư vấn	81	0	81	81	81	0	0	0	0	0
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở	17	0	17	17	17	0	0	0	0	0
2.2	Tham gia tố tụng	44	12	32	22	13	9	0	0	0	22
2.3	Đại diện ngoài tố tụng	2	1	1	1	1	0	0	0	0	1
2.4	Hình thức khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3	Pháp luật hành chính	431	11	420	419	408	11	0	0	0	12
3.1	Tư vấn	406	0	406	406	405	1	0	0	0	0
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở	6	0	6	6	5	1	0	0	0	0
3.2	Tham gia tố tụng	23	11	12	12	2	10	0	0	0	11
3.3	Đại diện ngoài tố tụng	2		2	1	1		0	0	0	1
3.4	Hình thức khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Các lĩnh vực pháp luật khác	486	0	486	486	486	0	0	0	0	0
4.1	Tư vấn	486	0	486	486	486	0	0	0	0	0
-	Trong đó tư vấn tại trụ sở	7	0	7	7	7	0	0	0	0	0

Phân theo lĩnh vực trợ giúp pháp lý		Tổng số vụ việc tiếp nhận			Kết quả Trợ giúp pháp lý						
		Tổng số	Chia ra		Đã hoàn thành					Chuyển đi nơi khác	Chuyển sang kỳ sau
			Kỳ trước chuyển qua	Phát sinh trong kỳ	Tổng số	Phân theo người thực hiện					
						Trợ giúp viên pháp lý	Luật sư	Tư vấn viên PL	Cộng tác viên khác		
A		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4.2	Tham gia tố tụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Đại diện ngoài tố tụng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Hình thức khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;
- Số liệu ước tính Cột 1: 283.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 26/BTP/TGPL

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

Sở Tư pháp nhận:

- BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính) nhận:

- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ TỔ CHỨC VÀ SỐ NGƯỜI THỰC HIỆN
TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (TGPL)
(năm)**

Kỳ báo cáo: năm
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM TGPL

Đơn vị tính: Người																				
	Tổng số lao động hợp đồng	Tổng số biên chế được giao	Biên chế thực hiện tại Trung tâm								Biên chế thực hiện tại chi nhánh						Số người lãnh đạo			
			Tổng số	Trợ giúp viên pháp lý (TGVPL)		Chuyên viên pháp lý		Kế toán	Thù quỹ	Khác	Tổng số	TGVPL		Chuyên viên pháp lý		Khác	Giám đốc		Trưởng chi nhánh	
				TGVPL	TGVPL chính	Đã qua đào tạo nghề luật sư	Chưa qua lớp đào tạo luật sư					TGVPL	TGVPL chính	Đã qua đào tạo nghề luật sư	Chưa qua lớp đào tạo luật sư		Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên trách	Kiểm nhiệm
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
Tổng số	29	30	21	6		8	4	1	1	1	9	5		2	2		1		3	
1. Nam	14		9	4		3		1		1	5	2		2	1				2	
2. Nữ	15		12	2		5	4		1		4	3			1		1		1	

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 3: 4; Cột 4: 1; Cột 11: 2; Cột 12: 1;

II. SƠ TỜ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ THAM GIA TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

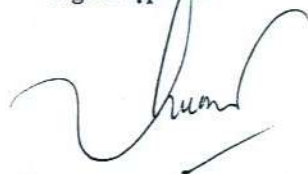
Đơn vị tính: Người

Số tổ chức đăng ký tham gia TGPL			Cá nhân đăng ký tham gia TGPL			
Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
	Tổ chức hành nghề luật sư	Trung tâm tư vấn pháp luật		Luật sư	Tư vấn viên PL	Cộng tác viên TGPL khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	11	1	124	31	0	93

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm;

- Số liệu ước tính Cột 1: 2; Cột 4: 25,

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 27c/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016
Ngày nhận báo cáo (BC):
BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm
BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

**SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ
PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm lần 1)**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp: tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp (Vụ việc)																						
		Chia ra																						
		Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng									Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định									Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác				
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực								Tổng số	Chia theo lĩnh vực								Tổng số	Chia theo lĩnh vực			
Pháp y	Kỹ thuật hình sự		Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác	Pháp y	Kỹ thuật hình sự		Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác	Pháp y	Kỹ thuật hình sự		Thông tin truyền thông	Khác		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
Tổng số	2,160	2,121	1,470	600	1	10	2	2	2	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39	0	39	0	0
I. Tổ chức giám định tư pháp công lập	2,109	2,070	1,470	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39	0	39	0	0
- Trung tâm pháp y	1,435	1,435	1,435	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	0	0	-	-	-
- Phòng kỹ thuật hình sự	674	635	35	600	-	-	-	-	-	-	0	0	0	-	-	-	-	-	-	39	0	39	-	-
- Tổ chức khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc	51	51	0	0	1	10	2	2	2	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-

- Số liệu ước tính: 02 tháng đối với báo cáo năm: Cột 2: 424; Cột 11: 0; Cột 20: 8.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra

Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 28c/BTP/BTTP/ĐGTS

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP
ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (BĐGTS) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo: Năm
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

ĐC Nam Chính thức: Ngày 15 tháng 5 năm sau

	Số tổ chức bán đấu giá tài sản (Tổ chức)			Tổng số đấu giá viên (Người)	Tổng số hợp đồng đã ký (Hợp đồng)	Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện (Cuộc)		Giá của tài sản bán đấu giá (Đồng)		Tổng số phí tham gia đấu giá (Đồng)	Tổng số phí đấu giá thu được (Đồng)	Tiền đặt trước trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) (Đồng)	Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định (Đồng)
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Số cuộc bán đấu giá thành	Giá khởi điểm	Giá bán				
		Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp	Hội đồng BĐS S										
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng số	10	9	1	18	705	982	982	794,803,260,612	973,392,583,223	2,077,200,852	3,806,358,565	0	22,385,126,128
1. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)	1	1	-	4	239	767	767	630,588,414,728	797,274,227,841	1,892,282,670	1,689,428,008	0	277,824,272
2. Doanh nghiệp BĐS	8	8	-	14	466	214	214	143,981,845,884	154,199,155,382	166,918,182	2,116,930,557	0	188,101,856
3. Hội đồng BĐS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập	0	-	0	-	0	0	0	0	0	0	-	0	
4. Hội đồng BĐS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập	1	-	1	-		1	1	20,233,000,000	21,919,200,000	18,000,000	-	0	21,919,200,000

Số liệu báo cáo tại:

- Các cột từ (1) đến (4) không phải báo cáo trong kỳ báo cáo 6 tháng;

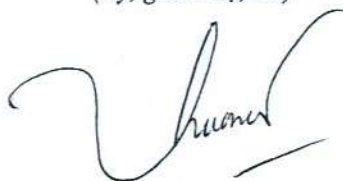
- Về số liệu ước tính:

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

+ Số liệu ước tính Cột 6: 196 đồng; Cột 7: 196 đồng; Cột 10: 415,440,170 đồng; Cột 11: 761,271,713 đồng; Cột 13: 4,477,025,226 đồng

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 30/BTP/BTTP/LSTN

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

Sở Tư pháp nhận:

BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ KHTC) nhận:

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA

LUẬT SƯ

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo: 6 tháng/năm

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số tổ chức hành nghề luật sư (tổ chức)	Số luật sư hành nghề tại địa phương (người)	Số việc thực hiện xong (việc)					Doanh thu (đồng)	
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Nộp thuế	
				Số việc tố tụng		Số việc tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý khác			Trợ giúp pháp lý
				Tổng số	Trong đó: số việc về hình sự				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số	24	62	1,460	283	157	678	499	1,271,500,000	171,795,393
Văn phòng Luật sư	23	61	1,445	281	155	670	494	1,241,500,000	170,295,393
Công ty luật	1	1	15	2	2	8	5	30,000,000	1,500,000

- Văn phòng Luật sư, công ty luật báo cáo từ cột (2) đến cột (9) của biểu này; Sở Tư pháp báo cáo tất cả các cột trong biểu này.

- Về số liệu ước tính

+ Số liệu ước tính: 01 tháng đối với báo cáo 6 tháng; 02 tháng đối với báo cáo năm;

- + Công ty luật/Văn phòng Luật sư ước tính các cột 3, 8 và 9; Sở Tư pháp ước tính các cột 1, 3, 8 và 9;
- + Số liệu ước tính Cột 1: 5; Cột 3: 292 Cột 8: 254.300.000; Cột 9: 34.359.079
- Đối với Sở Tư pháp cần ghi rõ:
- + Số liệu trong báo cáo này được tổng hợp từ báo cáo của 24/25 số tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp.
- + Theo quản lý của Sở Tư pháp, số luật sư là thành viên của Đoàn luật sư địa phương là 81 luật sư.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số: 31/BTP/BTTP/CC

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP

ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

Sở Tư pháp nhận:

BC 6 tháng: ngày 06 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 07 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

Bộ Tư pháp (Vụ KHTC) nhận:

BC 6 tháng: ngày 25 tháng 6 hàng năm

BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG CHỨNG

(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo: 6 tháng/năm

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

- Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tư pháp (Vụ KHTC): nhận báo cáo của Sở Tư pháp

	Số tổ chức hành nghề công chứng (tổ chức)	Số công chứng viên (người)		Tổng số việc đã công chứng, chứng thực											
				Số việc công chứng						Số việc chứng thực					
				Tổng số (việc)	Chia ra		Tổng số thù lao công chứng (đồng)	Tổng số phí công chứng (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)	Chứng thực bản sao			Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản		
		Tổng số	Trong đó: Số công chứng viên hợp danh		Công chứng hợp đồng, giao dịch (việc)	Công chứng bản dịch và các loại việc khác (việc)				Số bản sao (bản sao)	Phí chứng thực bản sao (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)	Số việc (việc)	Phí chứng thực chữ ký (đồng)	Tổng số tiền nộp vào ngân sách/thuế (đồng)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
Tổng số	15	26	20	98,710	98,269	441	590,109,658	20,157,296,345	3,371,042,988	139,640	797,265,779	155,974,876	2,301	25,841,832	2,724,894
Phòng CC	3	5	0	21,458	21,409	49	34,250,000	4,616,331,677	1,791,843,171	38,925	266,806,000	104,042,400	79	790,000	316,000
Văn phòng CC	12	21	20	77,252	76,860	392	555,859,658	15,540,964,668	1,579,199,817	100,715	530,459,779	51,932,476	2,222	25,051,832	2,408,894

* Ghi chú: - Cột (1): số liệu thực tế từ cột (4) đến cột (15) tổng hợp từ 15 Tổ chức hành nghề công chứng nên số liệu cột (1) là 15. Tuy nhiên, hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ có 14 tổ chức hoạt động vì trong năm 2017 có 02 VPCC chấm dứt hoạt động và 01 VPCC đăng ký hoạt động.

- Văn phòng công chứng Phước Thịnh và Văn phòng công chứng Ea H'leo chấm dứt hoạt động kể từ ngày 09/6/2017 nên cột (2) và (3) không bao gồm 03 Công chứng viên của các VPCC này; cột (4) đến cột (15) bao gồm cả số liệu thực tế từ 1/1/2017 đến hết ngày 31/5/2017 của các VPCC này.

- Công chứng viên của Phòng công chứng: 01 Công chứng viên xóa đăng ký hành nghề vào tháng 7/2017

- Số liệu cột (6): 01 VPCC đình chính lại số báo cáo 6 tháng. Do đó, cột (6) trong Báo cáo 6 tháng của Sở Tư pháp đình chính lại từ 845 thành 210."

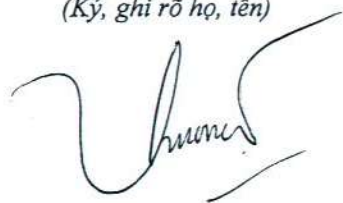
- Về số liệu ước tính

Số việc công chứng: Cột 4: 19.742; Cột 8: 4.031.459.269; Cột 9: 674.208.598;

Chứng thực bản sao: Cột 10: 27.928; Cột 11: 159.453.156; Cột 12: 31.194.975;

Chứng thực Chữ ký: Cột 13: 460; Cột 14: 5.168.366; Cột 15: 544.979

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Thị Hương

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Thị Hồng Thắng

Biểu số 32b/BTP/VĐC/PC

Ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016

Ngày nhận báo cáo (BC):

- BC năm: Ngày 28 tháng 11 hàng năm

- BC năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ

PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN

MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH

(Năm)

Kỳ báo cáo: Năm

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

đến ngày 31 tháng 12 năm 2017)

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	Tổ chức pháp chế			Công chức viên chức làm công tác pháp chế (Người)								
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn luật			Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
							Trung cấp	Đại học	Sau đại học			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số	2	1	2	20	13	7	0	17	0	3	6	14
Sở Tài chính				1		1				1		1
Sở Nội vụ		1		1	1			1				1
Sở Xây dựng				1	1			1				1
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			1	2		2		2			1	1

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	Tổ chức pháp chế			Công chức viên chức làm công tác pháp chế (Người)								
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn luật			Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
							Trung cấp	Đại học	Sau đại học			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Sở Giáo dục và Đào tạo				1	1			1				1
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1			2	2			2			1	1
Sở Giao thông Vận tải	1			3	3			3				3
Sở Kế hoạch và Đầu tư				1		1		1				1
Sở Thông tin và Truyền thông				2	2			2			1	1
Sở Khoa học và Công nghệ				1		1		1				1
Sở Lao động, Thương binh và Xã hội				2	2			1		1	2	
Sở Công Thương				1		1		1				1
Sở Y tế			1	1		1				1		1

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	Tổ chức pháp chế			Công chức viên chức làm công tác pháp chế (Người)								
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				Chia theo thâm niên	
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn luật			Chuyên môn khác	Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
							Trung cấp	Đại học	Sau đại học			
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Sở Tài nguyên và Môi trường				1	1			1			1	

Ghi chú: Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Công thương, Tài nguyên và Môi trường đã giải thể Phòng Pháp chế nhưng vẫn bố trí công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để thực hiện công tác pháp chế.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Đăng Hưng

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên)



Vũ Quốc Huy
Phó Chánh Văn phòng

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 11 năm 2017

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Phan Thị Hồng Thắng

